

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CÀ MAU

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;
Căn cứ Luật giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;
Căn cứ Luật đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;
Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;
Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;
Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 661/TTr-SNN ngày 26 tháng 9 năm 2019 và Công văn số 3633/SNN-VP ngày 04 tháng 12 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2019 và thay thế Quyết định số 05/2018/QĐ-UBND ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau ban hành Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Thủ trưởng các sở, ban, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Tài chính (b/c);
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn (b/c);
- Bộ Tài nguyên và Môi trường (b/c);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL - Bộ Tư pháp;
- TT: Tỉnh ủy, HĐND tỉnh (b/c);
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử Chính phủ;
- LDVP UBND tỉnh;
- Sở Tư pháp (tự kiểm tra);
- Báo Cà Mau;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Phòng NN-TN;
- Lưu VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Lâm Văn Bi

QUY ĐỊNH

Về giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau
(Ban hành kèm theo Quyết định số 40 /2019/QĐ-UBND ngày 18 tháng 12 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định về giá bồi thường, hỗ trợ thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, cây trồng, nuôi trồng thủy sản; tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng.
2. Người được sử dụng đất theo Điều 5 Luật đất đai năm 2013 bị Nhà nước thu hồi đất có tài sản trên đất là cây trồng, vật nuôi thủy sản bị thiệt hại, bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư.
3. Tổ chức, cá nhân khác có liên quan đến việc bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Cà Mau.

Điều 3. Nguyên tắc áp dụng bồi thường, hỗ trợ

1. Đối với cây trồng, vật nuôi là thủy sản, khi Nhà nước thu hồi đất mà gây thiệt hại, việc bồi thường được thực hiện theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 90 Luật đất đai năm 2013.
2. Hỗ trợ thiệt hại đối với vật nuôi là thủy sản nằm ngoài diện tích thu hồi nhưng bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư.

Chương II
BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ THIẾT HẠI ĐỐI VỚI
CÂY TRỒNG, VẬT NUÔI THỦY SẢN

Điều 4. Bồi thường thiệt hại đối với cây trồng

1. Đối với cây hàng năm, giá bồi thường được tính bằng giá trị sản lượng của vụ thu hoạch. Giá trị sản lượng của vụ thu hoạch được tính theo năng suất của vụ cao nhất trong 03 năm trước liền kề của cây trồng chính tại địa phương và giá

trung bình tại thời điểm thu hồi đất. Thực hiện bồi thường thiệt hại không vượt quá quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Quyết định này.

2. Đối với cây lâu năm là cây trồng phân tán, hoặc diện tích bị thu hồi nhỏ, có thể xác định được số lượng, khối lượng, phân loại quy cách bằng các phương pháp định lượng (đo, đếm toàn bộ cây). Thực hiện bồi thường thiệt hại được xác định bằng số lượng cây nhân với đơn giá tại Phụ lục II, III ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Đối với cây trồng là vườn cây chuyên canh quy mô lớn, vườn rừng, rừng trồng tập trung (gọi tắt là vườn cây) không áp dụng các phương pháp định lượng nêu trên. Thực hiện bồi thường thiệt hại do tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng phối hợp với chủ rừng, cơ quan quản lý nhà nước về rừng khảo sát và xác định giá hiện có của vườn cây tại thời điểm bồi thường trừ đi giá thu hồi (nếu có), trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

4. Đối với cây trồng không có tên trong Phụ lục I, II và III. Thực hiện bồi thường thiệt hại căn cứ vào tính chất, đặc điểm, công dụng, giá trị tương tự với các loại cây trồng có tên trong các phụ lục trên, tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tính tương đương để xác định giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

5. Đối với cây kiểng, chỉ bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, trồng lại. Thực hiện bồi thường do tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định giá thực tế, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

6. Đối với cây trồng nêu tại khoản 1, 2 Điều này chưa thu hoạch nhưng có thể di chuyển đến địa điểm khác thì được bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại thực tế do phải di chuyển, phải trồng lại. Thực hiện bồi thường thiệt hại bằng 30% đơn giá tại Phụ lục I, II, III.

Điều 5. Bồi thường thiệt hại đối với vật nuôi thủy sản

1. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất đã đến thời kỳ thu hoạch thì không phải bồi thường, hỗ trợ.

2. Đối với vật nuôi là thủy sản mà tại thời điểm thu hồi đất chưa đến thời kỳ thu hoạch thì được bồi thường thiệt hại thực tế do thu hoạch sớm. Thực hiện bồi thường thiệt hại áp dụng theo từng giai đoạn đơn giá quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Quyết định này.

3. Trường hợp thủy sản nuôi có thể di chuyển được thì bồi thường chi phí di chuyển và thiệt hại do di chuyển gây ra. Thực hiện bồi thường thiệt hại bằng 30% đơn giá tại quy định tại Phụ lục IV.

4. Đối với vật nuôi thủy sản không có tên trong Phụ lục IV, thì căn cứ vào tính chất, đặc điểm, loại hình nuôi, giá trị tương tự với các vật nuôi thủy sản có tên trong Phụ lục IV, tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng áp dụng phương pháp tính tương đương để xác định giá bồi thường, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 6. Hỗ trợ thiệt hại đối với vật nuôi thủy sản bị ảnh hưởng bởi các dự án đầu tư

1. Cách xác định diện tích nuôi thủy sản bị ảnh hưởng: Khi thủy sản nuôi theo các loại hình nêu tại Phụ lục IV nằm phía ngoài liền kề với diện tích đất thu hồi có bị ảnh hưởng bởi dự án; căn cứ vào hồ sơ giải phóng mặt bằng hoặc đo đạc thực tế để xác định diện tích thủy sản nuôi bị ảnh hưởng; phạm vi ảnh hưởng được tính từ ranh giới phía ngoài liền kề diện tích đất thu hồi trở ra không quá 200 mét.

2. Hỗ trợ thiệt hại bằng 60% đơn giá bồi thường được quy định tại Phụ lục IV.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 7. Trách nhiệm của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành có liên quan tổ chức triển khai, hướng dẫn và kiểm tra việc thực hiện Quy định này.

2. Chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính theo dõi diễn biến giá bồi thường cây trồng, vật nuôi thủy sản để kịp thời đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, điều chỉnh khi có biến động.

Điều 8. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp huyện và cấp xã

1. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm chỉ đạo hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư phối hợp với tổ chức được giao làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện bồi thường thiệt hại đối với cây trồng, vật nuôi thủy sản cho tổ chức, hộ gia đình và cá nhân bị thu hồi đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này.

2. Ủy ban nhân dân cấp xã có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan chức năng tuyên truyền, phổ biến và vận động người dân địa phương thực hiện tốt Quy định này.

3. Khi đơn giá cây trồng, vật nuôi thủy sản trên địa bàn có thay đổi hoặc phát sinh các loại cây trồng, vật nuôi là thủy sản chưa có trong Quy định này, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau có trách nhiệm báo cáo, đề xuất gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét điều chỉnh.

Điều 9. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với các công trình, dự án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì tiếp tục thực hiện theo quyết định đã phê duyệt.

2. Đối với công trình, dự án thực hiện bồi thường, hỗ trợ cây trồng, vật nuôi thủy sản khi nhà nước thu hồi đất sau ngày Quyết định này có hiệu lực thì thực hiện theo Quyết định này.

Trong quá trình thực hiện, nếu phát sinh khó khăn, vướng mắc, Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Cà Mau, chủ đầu tư và các tổ chức, cá nhân, đơn vị có liên quan phản ánh kịp thời về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để phối hợp với các sở, ngành có liên quan nghiên cứu, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế./.

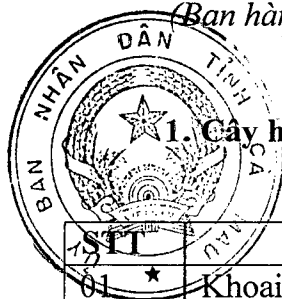
TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lâm Văn Bi

PHỤ LỤC I
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY HÀNG NĂM (LÚA VÀ HOA MÀU)

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



1. Cây hoa màu

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Tên hoa màu	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C
01	Khoai các loại, bắp	m ²	17	9	6
02	Rau các loại	m ²	29	14	10
03	Mía	m ²	86	48	20
04	Môn	m ²	60	40	20
05	Khóm, thom	m ²	64	35,2	16
06	Bạc hà	m ²	45	30	15
07	Hoa màu trồng thành vườn	m ²	49,5	25,5	15
08	Cây bồn bồn	m ²	6	3,5	1,5

Chia làm 03 loại:

- Loại A: Đang thu hoạch.
- Loại B: Đã cho thu hoạch nhưng cuối kỳ.
- Loại C: Chưa cho thu hoạch, cây còn nhỏ năng suất kém.

2. Cây lúa

Đơn vị tính: 1.000 đồng/ha

STT	Cây lúa	ĐVT	Loại A	Loại B	Loại C
01	Mùa	Ha	22.000	20.000	10.000
02	Vụ	Ha	25.000	23.000	8.000

Chia làm 03 loại:

- Loại A: Đang trổ bông, chưa tới thời kỳ thu hoạch.
- Loại B: Sạ trên 01 tháng đến chuẩn bị trổ bông.
- Loại C: Sạ đến 01 tháng.

PHỤ LỤC II
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LÂU NĂM (CÂY ĂN TRÁI)
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	Loại cây	ĐV tính	Loại A	Loại B	Loại C	Loại D
01	Dừa	Cây	700	350	210	70
02	Sabô	Cây	497	259	175	70
03	Xoài, mít	Cây	355	250	125	50
04	Cam, quýt, bưởi	Cây	375	260	130	50
05	Chanh, tắc	Cây	220	115	56	35
06	Vú sữa, bơ, dâu	Cây	475	250	125	50
07	Khế	Cây	584	115	59	35
08	Ca cao	Cây	195	114	34	15
09	Nhãn	Cây	399	210	84	42
10	Cóc	Cây	281	144	74	37
11	Mận, lý	Cây	240	124	64	32
12	Đào (điều)	Cây	292	152	60	40
13	Lêkima	Cây	330	174	42	30
14	Chùm ruột, ôi, ô môi	Cây	330	174	87	30
15	Mãng cầu	Cây	496	259	154	36
16	Đu đủ	Cây	110	58	28	10
17	Sa ri	Cây	330	174	87	30
18	Táo	Cây	414	216	108	30
19	Cau	Cây	385	203	101	35
20	Me	Cây	662	460	230	32
21	Trầu	Bụi/nọc	88	36	20	20
22	Cà na	Cây	165	87	43	15
23	Thanh long	Bụi/nọc	100	75	25	25
24	Chuối	Cây	60	45		15

Chia làm 04 loại:

- Loại A: Cây đang cho trái.
- Loại B: Cây sắp cho trái.
- Loại C: Cây lão, ít cho trái.
- Loại D: Cây dưới một năm tuổi.

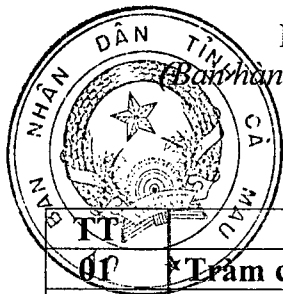
Ghi chú:

- Giá loại D dựa vào giá bán cây giống thực tế cộng với công trồng, bón phân, chăm sóc.
- Giá loại A, B, C dựa vào cây giống, chăm sóc và tham khảo năng suất - lợi nhuận.

PHỤ LỤC III

BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI CÂY LẬY GỖ

(Ban hành kèm theo Quyết định số 40/2019/QĐ-UBND ngày 18/12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)



Đơn vị tính: 1.000 đồng

TT	LOẠI CÂY	ĐVT	Đơn giá
01	*Tràm cừ		
1.1	Loại A:		
1.1.2	Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở lên	Cây	200
1.1.3	Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm	Cây	150
1.1.4	Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm	Cây	80
1.2	Loại B (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)	Cây	60
1.3	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm)	Cây	40
1.4	Loại D (có đường kính gốc dưới 5,5 cm):		
1.4.1	- Loại có chiều cao lớn hơn 5 m	Cây	20
1.4.2	- Loại có chiều cao từ 4-5 m	Cây	15
1.4.3	- Loại có chiều cao 2,5 đến dưới 4 m	Cây	10
1.4.4	- Loại có chiều cao dưới 2,5m	Cây	8
02	Tràm bông vàng, keo tai tượng		
2.1	Loại A:		
2.1.1	Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở lên	Cây	250
2.1.2	Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm	Cây	200
2.1.3	Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm	Cây	60
2.2	Loại B (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)	Cây	50
3.2	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm)	Cây	30
4.2	Loại D (có đường kính gốc dưới 5,5 cm):		
4.2.1	- Loại có chiều cao từ 5 m trở lên	Cây	20
4.2.2	- Loại có chiều cao từ 4 m đến dưới 5 m	Cây	15
4.2.3	- Loại có chiều cao từ 2,5 m đến dưới 4 m	Cây	10
4.2.4	- Loại có chiều cao dưới 2,5 m	Cây	8
03	Sơ đũa		
3.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	50
3.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	30
3.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	20
3.4	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	10
3.5	Loại E (đường kính gốc nhỏ hơn 5 cm)	Cây	5
04	Bạch đàn		
4.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	150
4.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	100
4.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	60
4.4	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	30
4.5	Loại E (đường kính gốc từ 2,5 cm đến dưới 5 cm)	Cây	20
4.6	Cây mới trồng có chiều cao từ 2,5 m đến dưới 3 m	Cây	15
4.7	Cây mới trồng có chiều cao từ 1,5 m đến dưới 2,5 m	Cây	10
4.8	Cây mới trồng có chiều cao dưới 1,5 m	Cây	5
05	Keo lai		
5.1	Loại A (đường kính gốc trên 30 cm)	Cây	200
5.2	Loại B (đường kính gốc từ 20 cm đến dưới 30 cm)	Cây	150
5.3	Loại C (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	100
5.4	Loại D (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	50

5.5	Loại E (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	30
5.6	Loại F (đường kính gốc dưới 5 cm)	Cây	10
5.7	Cây mới trồng (chiều cao dưới 1,0 m)	Cây	5
06	Đước, cóc, vẹt		
6.1	Loại A:		
6.1.1	- Loại có đường kính gốc từ 20 cm trở đi	Cây	200
6.1.2	- Loại có đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm	Cây	150
6.1.3	- Loại có đường kính gốc từ 11 cm đến dưới 15 cm	Cây	100
6.2	Loại B (có đường kính gốc từ 8 cm đến dưới 11 cm)	Cây	80
6.3	Loại C (có đường kính gốc từ 5,5 cm đến dưới 8 cm)	Cây	50
6.4	Loại D (có đường kính gốc từ 3 cm đến dưới 5,5 cm)	Cây	30
6.5	Loại E (có đường kính gốc dưới 3 cm)	Cây	15
6.6	Cây mới trồng có chiều cao dưới 1,5 m	Cây	5
07	Mắm, giá		
7.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	75
7.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	40
7.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	18
7.4	Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)	Cây	5
08	Mù u		
8.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	300
8.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	250
8.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	100
8.4	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	50
8.5	Loại E (có đường kính gốc từ 2,5 cm đến dưới 5 cm)	Cây	15
8.6	Loại F (có đường kính gốc dưới 2,5 cm)	Cây	4
09	Đậu, sao, xà cừ, gáo		
9.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	m ³	5.000
9.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	250
9.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	200
9.4	Loại D (đường kính gốc từ 5cm đến dưới 10 cm)	Cây	70
9.5	Cây mới trồng (đường kính gốc dưới 5 cm)	Cây	50
10	Gòn, gừa, sộp, sung		
10.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	100
10.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	80
10.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	55
10.4	Loại D (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 10 cm)	Cây	20
10.5	Gòn làm hàng rào	Mét dài	100
11	Bàng, phượng, cồng		
11.1	Loại A (đường kính gốc từ 20 cm trở lên)	Cây	150
11.2	Loại B (đường kính gốc từ 15 cm đến dưới 20 cm)	Cây	100
11.3	Loại C (đường kính gốc từ 10 cm đến dưới 15 cm)	Cây	60
11.4	Loại D (đường kính gốc dưới 10 cm)	Cây	35
12	Tre tàu, tre mạnh tông và các loại tre khác		
12.1	Loại A (đường kính gốc từ 10 cm trở lên)	Cây	50
12.2	Loại B (đường kính gốc từ 7 cm đến dưới 10 cm)	Cây	40
12.3	Loại C (đường kính gốc từ 5 cm đến dưới 7 cm)	Cây	30
12.4	Loại D (đường kính gốc dưới 5 cm)	Cây	20
13	Trúc, lục bình, tầm vông		
13.1	Loại A (100 cây trưởng thành/bụi trở lên)	Bụi	200
13.2	Loại B (50 cây đến dưới 100 cây trưởng thành)	Bụi	150
13.3	Loại C (20 cây đến dưới 50 cây trưởng thành)	Bụi	100



Loại D (dưới 20 cây trưởng thành)	Bụi	80
Đũa nước		
Mặt độ thưa	Bụi	80
Mặt độ dày đặc	m ²	30

Quy định: Đường kính gốc các loại cây lấy gỗ được đo tại vị trí thân cây cách mặt đất 1,3 mét.

PHỤ LỤC IV
BẢNG ĐƠN GIÁ BỒI THƯỜNG ĐỐI VỚI VẬT NUÔI THỦY SẢN
(Ban hành kèm theo Quyết định số /2019/QĐ-UBND ngày /12/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Cà Mau)

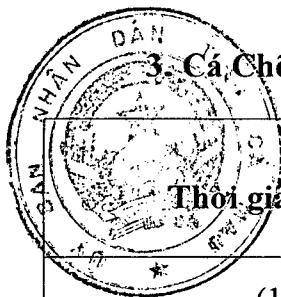
Đơn vị tính: 1.000 đồng/m² mặt nước

1. Tôm Sú:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi			
	Quảng canh (≥ 3 con/m ² mặt nước)	Quảng canh cải tiến (≥ 5 con/m ² mặt nước)	Bán thâm canh (≥ 10 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (> 20 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
≤ 30 ngày tuổi	1,6	3	6,5	13,5
31-60 ngày tuổi	1,6	3,5	9,5	21,5
61-90 ngày tuổi	1,6	4,5	12	29,5
91-120 ngày tuổi	1,6	5,5	15	37,5
121-150 ngày tuổi	1,6	6	18	46
151-180 ngày tuổi	Không bồi thường			54
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường			

2. Tôm Thẻ chân trắng:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi		
	Bán thâm canh (≥ 30 con/m ² mặt nước)	Thâm canh (≥ 80 con/m ² mặt nước)	Siêu thâm canh (> 160 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)	(3)	(4)
≤ 30 ngày tuổi	15,5	35,5	96
31-60 ngày tuổi	24	57,5	156,5
61-90 ngày tuổi	32,5	79	217
91-120 ngày tuổi	41	101	277,5
> 120 ngày tuổi	Không bồi thường		



3. Cá Chém:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 03 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	47
31-60 ngày tuổi	83
61-90 ngày tuổi	118,5
91-120 ngày tuổi	154
121-150 ngày tuổi	189,5
151-180 ngày tuổi	225
181-210 ngày tuổi	260,5
211-240 ngày tuổi	296
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường

4. Cá Kèo:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 200 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	68
31-60 ngày tuổi	93
61-90 ngày tuổi	118,5
91-120 ngày tuổi	144
121-150 ngày tuổi	169
151-180 ngày tuổi	194
> 180 ngày tuổi	Không bồi thường

5. Cua:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 04 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	12,5

31-60 ngày tuổi	20
61-90 ngày tuổi	27
91-120 ngày tuổi	35
121-150 ngày tuổi	42
> 150 ngày tuổi	Không bồi thường

6. Cá Chình:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	147,5
31-60 ngày tuổi	152
61-90 ngày tuổi	157
91-120 ngày tuổi	161,5
121-150 ngày tuổi	166
151-180 ngày tuổi	171
181-210 ngày tuổi	175,5
211-240 ngày tuổi	180
241-270 ngày tuổi	185
271-300 ngày tuổi	189,5
301-330 ngày tuổi	194
331-360 ngày tuổi	199
> 360 ngày tuổi	Không bồi thường

7. Cá Bống tượng:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 01 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	25,5
31-60 ngày tuổi	30
61-90 ngày tuổi	35
91-120 ngày tuổi	40
121-150 ngày tuổi	44,5



151-180 ngày tuổi	49
181-210 ngày tuổi	54
211-240 ngày tuổi	59
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường

8. Cá Sặc rằn:

Thời gian nuôi	Loại hình nuôi
	Thâm canh (≥ 25 con/m ² mặt nước)
(1)	(2)
≤ 30 ngày tuổi	47
31-60 ngày tuổi	71,5
61-90 ngày tuổi	96
91-120 ngày tuổi	120
121-150 ngày tuổi	144,5
151-180 ngày tuổi	169
181-210 ngày tuổi	193
211-240 ngày tuổi	217,5
> 240 ngày tuổi	Không bồi thường

Ghi chú: Bảng đơn giá tại phụ lục IV bao gồm các thiết bị phục vụ cho nuôi trồng thủy sản (giàn quạt, máy tạo ô xy, bạt, mô tơ, ống khí...).